

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**TIẾP THU KẾT CẤU VẬN ĐỘNG
TRONG TIẾNG VIỆT: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN
HÀN QUỐC VÀ SINH VIÊN TRUNG QUỐC****CHU PHONG LAN***

TÓM TẮT: Xét theo tiêu chí loại hình học thì tiếng Việt và tiếng Trung thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập còn tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính. Dựa vào yếu tố đánh dấu Hướng nằm ở động từ hay các thành phần xung quanh động từ, tiếng Việt và tiếng Trung Quốc thuộc nhóm định khung phụ từ còn tiếng Hàn Quốc thuộc nhóm định khung động từ. Thông qua khảo sát 59 sinh viên Hàn Quốc và 90 sinh viên Trung Quốc, bài viết chỉ ra những tương đồng và khác biệt loại hình này có tác động đến học viên Trung Quốc và Hàn Quốc khi tri nhận kết cấu vận động chứa động từ *đi* của tiếng Việt. Cụ thể: (i) sự khác biệt trong nội tại cấu trúc vận động đưa đến sự tri nhận dễ dàng hơn cho các vận động Vô Hướng so với các vận động Có Hướng; (ii) sự sắp xếp trật tự của các thành tố trong kết cấu vận động có Hướng đưa đến kết quả tiếp thu theo xu hướng từ khó đến dễ lần lượt là Hướng Nguồn > Hướng Tuyến > Hướng Đích.

TỪ KHÓA: thành tố Hướng; kết cấu vận động; tiếng Việt cho người Hàn; tiếng Việt cho người Trung Quốc; tiêu chí loại hình.

NHẬN BÀI: 11/05/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2024

1. Mở đầu

Những nghiên cứu về vận động có Hướng không còn là đề tài mới mẻ ở trong và ngoài nước. Talmy (1985, 2000) và Slobin (1996, 2004, 2006) đã đưa ra tiêu chí đánh dấu thành tố Hướng trong kết cấu vận động để tiến hành phân chia các loại hình ngôn ngữ trên thế giới. Theo đó, có nhóm ngôn ngữ đánh dấu thành tố Hướng ở động từ chính, có nhóm ngôn ngữ lại đánh dấu thành tố Hướng ở các yếu tố phụ đi cùng động từ. Nằm trong xu thế nghiên cứu này, về tiếng Hàn, phải kể đến các công trình nghiên cứu của Choi & Bowerman (1991), Choi (2006, 2009). Ở tiếng Việt, đó là công trình nghiên cứu nhóm từ chỉ Hướng vận động của Nguyễn Lai (2001), Lý Ngọc Toàn (2020, 2022), luận án tiến sĩ của Brown (1999) và Nguyen (2019). Đối với tiếng Trung, tiêu biểu là luận án tiến sĩ của Yang (2014) khi xem xét ngôn ngữ này thuộc nhóm đánh dấu yếu tố Hướng trong kết cấu vận động ở phụ từ hay các thành phần liên quan.

Có thể thấy, ở ba ngôn ngữ gồm tiếng Việt, Trung Quốc (tiếng Trung), Hàn Quốc (tiếng Hàn) đều có những nghiên cứu liên quan đến thành tố Hướng trong kết cấu vận động. Tuy nhiên, để nhận thấy một cái nhìn đối sánh trong thể tương quan lấy tiếng Việt là ngôn ngữ đích còn tiếng Hàn, tiếng Trung là ngôn ngữ nguồn nhằm so sánh sự tiếp thu thành tố Hướng trong kết cấu vận động giữa học viên Hàn Quốc và Trung Quốc hiện còn là khoảng trống. Bài viết có mục đích chỉ ra sự ảnh hưởng của các yếu tố ngôn ngữ đến quá trình tiếp thu này. Từ đó có thể nhận thức sâu sắc hơn, sự tương đồng và khác biệt về loại hình ngôn ngữ giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích đưa đến những thuận lợi và khó khăn gì cho người nước ngoài học tiếng Việt.

2. Các vấn đề lí thuyết liên quan**2.1. Sự khác biệt về loại hình của tiếng Việt, tiếng Hàn Quốc và tiếng Trung Quốc**

Dựa theo tiêu chí loại hình để tiến hành phân chia các ngôn ngữ trên thế giới thì tiếng Việt, tiếng Trung thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập còn tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính. Ở tiếng Hàn, có sự phân biệt giữa căn tố và phụ tố, trong đó căn tố có ý nghĩa từ vựng còn phụ tố có ý nghĩa ngữ pháp. Vì thế, khi muốn biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp nào đó người ta sẽ thêm phụ tố vào căn tố để tạo thành một chuỗi cố định. Lúc này căn tố (từ) đã biến đổi hình thái so với gốc nên người học bắt buộc phải nhớ hình thái của từ ở các dạng thức ngữ pháp khác nhau. Điều này không xảy ra với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và tiếng Trung - nhóm ngôn ngữ mà từ không biến đổi hình thái trong mọi hoàn cảnh ngữ pháp. Ở hai ngôn ngữ này, căn tố và phụ tố là các thành phần độc lập, khi

*TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: chuphonglan83@gmail.com

muốn biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp người ta thêm phụ tố đi xung quanh căn tố. Vậy, sự khác biệt hay tương đồng giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích đưa đến thuận lợi và khó khăn gì cho học viên Hàn Quốc và Trung Quốc khi học tiếng Việt.

2.2. Các vấn đề về phân loại ngôn ngữ theo tiêu chí thành tố Hướng trong kết cấu vận động

Kể từ công trình của Talmy (1985, 2000), cách biểu đạt sự tình vận động có Hướng thường được coi là một tiêu chí để phân chia các ngôn ngữ trên thế giới trong thể đối lập loại hình học giữa những ngôn ngữ *định khung động từ* (verb-framed) và ngôn ngữ *định khung phụ từ* (satellite-framed). Theo Talmy, một sự tình vận động có Hướng thường bao gồm bốn thành tố chính: Hình (figure), Nền (ground), Cách thức (manner) và Hướng (path). Ở các ngôn ngữ định khung động từ như tiếng Nhật Bản, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ thì thành tố Hướng được đánh dấu ngay trong động từ chính, như ví dụ (1a). Còn các ngôn ngữ định khung phụ từ như tiếng Anh, tiếng Finno-Ugric thì thành tố Hướng được đánh dấu trong phụ ngữ của động từ, như ví dụ (1b).

(1). (1a) Tiếng Tây Ban Nha:

[La bottle]_{hình} [entró]_{hướng} [a la cueva]_{nền} [flotando]_{cách thức}

(1b) Tiếng Anh:

[The bottle]_{hình} [floated]_{cách thức} [into]_{hướng} [the cave]_{nền}

[Dẫn theo Talmy (1985:111)]

Tiếng Hàn thường được xếp vào ngôn ngữ định khung động từ (Choi & Bowerman 1991, Choi 2006, 2009).

(2) (2a). Tiếng Hàn: [byeong-i]_{hình} [dong-gul-lo]_{nền} [tteoollassda]_{cách thức, hướng}

Với tiếng Việt, theo hai công trình của Beecher (2004) và Pace (2009) thì vừa có thể được xếp vào ngôn ngữ định khung phụ từ, vừa có thể được xếp vào một loại hình thứ ba: ngôn ngữ *định khung thành phần tương đương* (equipollently-framed) theo sự bổ sung của Slobin (1996, 2004, 2006).

(2b). Tiếng Việt: [Cái chai]_{hình} [trôi]_{cách thức} [vào]_{hướng} [trong hang]_{nền}

Để xác định tiếng Việt thuộc loại hình nào sẽ có những khó khăn nhất định do *vào* trong (2b) vừa có thể được coi là phụ từ, bổ nghĩa cho động từ chính *trôi*, vừa có thể được coi là một *thành phần tương đương* với động từ *trôi* trong kết cấu vị từ chuỗi (serial verb construction). Nếu coi *vào* là phụ từ trong kết cấu trên thì tiếng Việt được xếp vào ngôn ngữ *định khung phụ từ*. Còn nếu coi *vào* là thành phần tương đương với động từ *trôi* thì tiếng Việt được xếp vào ngôn ngữ *định khung thành phần tương đương*. Những vấn đề này đã được đề cập đến trong luận án tiến sĩ của Brown (1999) về quá trình ngữ pháp hoá của động từ chuyển động trong tiếng Việt được bảo vệ ở Trường Đại học Colorado (Mỹ), và gần đây là luận án tiến sĩ của Nguyen (2019) về tư cách giới từ của thành tố chỉ Hướng vận động trong tiếng Việt được bảo vệ ở trường đại học Queensland (Úc).

Trong nước, công trình của Nguyễn Lai (2001) đã xem xét Hướng vận động theo ba chiều: không gian, thời gian và tâm lí. Kết cấu vị từ chuỗi cũng được Lâm Quang Đông (2013) nghiên cứu ở cả ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng. Thêm vào đó, vị trí của tiếng Việt trong thể phân chia loại hình học dựa trên cách biểu đạt sự tình vận động có Hướng của Talmy (1985, 2000) và Slobin (1996, 2004, 2006) cũng đã được đề cập đến trong một số công trình, nổi bật là chuỗi bài của Lý Ngọc Toàn (2020, 2022) đăng trên Tạp chí *Journal of Southeast Asian Linguistics Society*. Nhìn chung, các tác giả đều thống nhất một điểm là vị trí của tiếng Việt tương đối linh hoạt khi xếp loại loại hình học của Talmy (1985) và Slobin (2004). Tuỳ theo kết cấu cụ thể mà có thể xếp tiếng Việt vào nhóm ngôn ngữ nào.

Tương tự, trong tiếng Trung cũng có cuộc tranh luận là liệu nên xếp tiếng Trung vào ngôn ngữ *định khung phụ từ* hay ngôn ngữ *định khung thành phần tương đương* (xin xem Yang 2014).

(3) Tiếng Trung Quốc: [Pingzi]_{hình} [piao]_{cách thức} [jin]_{hướng} [dongzi li]_{nền}

Theo Yang, các thành phần trong kết cấu câu ở tiếng Trung Quốc không giống nhau về ngữ nghĩa cũng không bình đẳng về tư cách ngữ pháp. Yếu tố chỉ Hướng trong các sự tình vận động có thể được mã hóa bằng các động từ chính lại cũng có thể mã hóa bằng các phụ từ. Ngoài ra, trong tiếng Trung đang có xu hướng ngữ pháp hóa các động từ chỉ Hướng, từ các động từ chỉ hướng sang các phụ từ chỉ hướng.

Những khó khăn trong việc xác định loại hình của tiếng Việt và tiếng Trung do một từ vừa có thể coi là phụ từ bổ nghĩa cho động từ chính lại cũng có thể coi là *thành phần tương đương* với động từ trong kết cấu vị từ chuỗi (serial verb construction).

Ở đây chúng tôi chọn theo giải pháp đã được một số nhà ngôn ngữ học như Croft và đồng tác giả (2010), Lewandowski & Mateu (2020) áp dụng, đó là khi xếp một ngôn ngữ cụ thể vào thể phân loại loại hình học của Talmy (1985) và Slobin (2004) thì không xét theo tổng thể cái ngôn ngữ đó như cách làm thông dụng từ trước đến nay, mà phải xem xét theo từng kết cấu cụ thể. Thêm vào đó, chúng tôi cũng áp dụng khái niệm phụ từ ‘satellite’ được hiểu theo nghĩa rộng của Croft và đồng tác giả (2010): phụ từ bao gồm tất cả những yếu tố không phải động từ chính trong kết cấu vận động có Hướng. Theo đó, nếu chỉ xét trong kết cấu vận động có Hướng chứa động từ *đi* và nếu xếp tất cả các từ còn lại xoay quanh động từ *đi* là phụ từ hiểu theo nghĩa rộng thì tiếng Việt và tiếng Trung được xếp vào các ngôn ngữ *định khung phụ từ*, còn tiếng Hàn thuộc nhóm *định khung động từ*.

3. Ngữ liệu và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này thực hiện trên 59 học viên Hàn Quốc và 90 học viên Trung Quốc thuộc các trình độ từ sơ cấp đến cao cấp. Thời lượng học tiếng Việt từ 6 tháng cho đến trên 2 năm.

Về ngữ liệu, chúng tôi tiến hành khảo sát với 33 câu hỏi về kết cấu vận động chứa động từ *đi*. Trong kết cấu vận động chứa động từ *đi*, chúng tôi chia ra làm hai loại lớn là kết cấu vận động có Hướng và kết cấu vận động vô Hướng. Ví dụ:

* Kết cấu vận động có Hướng:

- (4) [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [đến]đích [chợ]địa điểm/ nền. (Hướng đích)
 (5) [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [ra khỏi]nguồn [chợ]địa điểm/ nền. (Hướng nguồn)
 (6) [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [qua]tuyên [chợ]địa điểm/ nền. (Hướng tuyến)

* Kết cấu vận động vô Hướng:

- (7) [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [mua táo]mục đích [ở chợ]địa điểm/ nền. (Vô Hướng)

Trong hai loại kết cấu vận động này, thành tố cơ bản gồm động từ *đi* và địa điểm. Tuy nhiên, trong nội bộ thành tố Hướng có thể phân loại thành *Hướng Nguồn*, *Hướng Đích*, *Hướng Tuyến*. Trong nội bộ kết cấu vận động vô Hướng thì có thể kể đến các thành tố như *nội dung*, *mục đích*, *li do*, *phương tiện*.

Với mỗi một câu sẽ có 3 lựa chọn trong đó người tham gia sẽ chọn 1 lựa chọn theo họ là đúng khi thiết lập kết cấu vận động chứa động từ *đi*.

(8): Hãy lựa chọn 1 câu có trật tự từ đúng nhất:

- a. *Đi đến Hoa chợ.* b. *Hoa đi đến chợ.* c. *Hoa chợ đi đến.*

Khi thu thập dữ liệu, chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra xã hội học thông qua bảng khảo sát trên google form.

Bài viết này nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu chính sau: Những yếu tố ngôn ngữ nào ảnh hưởng đến sự tiếp thu kết cấu vận động chứa động từ *đi* trong tiếng Việt của sinh viên Trung Quốc và Hàn Quốc?

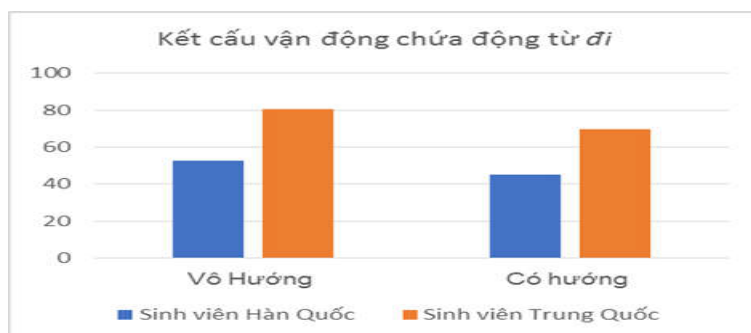
4. Kết quả khảo sát

Thông qua kết quả khảo sát, bài viết chỉ ra một số yếu tố ngôn ngữ đã ảnh hưởng tới học viên Hàn Quốc cũng như Trung Quốc khi tiếp thu kết cấu vận động chứa động từ *đi* của tiếng Việt.

Kết cấu vận động chứa động từ *đi* sẽ được chia làm 2 loại là Vô Hướng và Có Hướng. Trong Có Hướng sẽ tiếp tục chia nhỏ thành các Hướng Đích, Hướng Nguồn và Hướng Tuyến. Ở mỗi loại, học viên Hàn Quốc và Trung Quốc sẽ gặp khó khăn khác nhau khi tiếp thu bởi những nguyên nhân nội tại của kết cấu.

4.1. Về kết cấu vận động chứa động từ *đi*

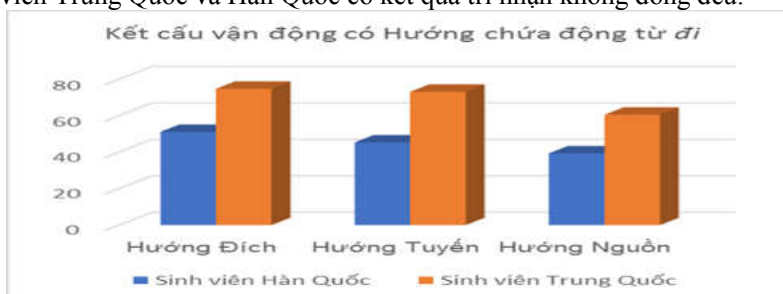
Ở dạng kết cấu này có thể thấy học viên Hàn Quốc và Trung Quốc đều tiếp nhận kết cấu vận động Vô Hướng dễ dàng hơn kết cấu vận động Có Hướng.



Đối với sinh viên Hàn Quốc, mức chênh lệch giữa hai kiểu kết cấu là 7.4 điểm, còn đối với sinh viên Trung Quốc là 10.9 điểm. Điểm gây khó khăn cho người học khi tri nhận kết cấu vận động có Hướng có thể đến từ các yếu tố Nguồn, Đích và Tuyến. Nếu như trong vận động vô Hướng các yếu tố có ý nghĩa nội dung, mục đích, lí do, phương tiện mang tính cụ thể (sự vật, đối tượng, thuộc tính) thì thành tố Nguồn, Đích và Tuyến lại cần phải tri nhận theo chiều không gian, các trục và phương địa lí. Việc tri nhận này có sự khác biệt ở mỗi quốc gia. Nếu trong tiếng Việt, yếu tố Nguồn, Tuyến, Đích được biểu hiện bằng các phụ từ kết hợp xung quanh động từ thì trong tiếng Hàn là những biến đổi trên động từ. Ở tiếng Việt, kết cấu vận động thường có trật tự là thành tố chính (vận động *đi*) đứng trước các yếu tố phụ nhưng với tiếng Trung, dựa vào đặc điểm của yếu tố phụ mà có trường hợp thành tố chính đứng trước, có trường hợp thành tố chính đứng sau. Do đó, nếu chỉ với mô hình “đi + địa điểm” thì đơn giản cho người học nhưng khi thêm các thành tố chỉ nguồn, đích hay tuyến hoặc các yếu tố phụ nữa thì việc tiếp thu gặp nhiều khó khăn. Điểm này là minh chứng cho thấy (i) những người đến từ ngôn ngữ được xếp vào hình thái định khung động từ (như tiếng Hàn) sẽ gặp trở ngại nhất định khi học ngôn ngữ thuộc dạng định khung phụ từ (như tiếng Việt); (ii) dù cùng thuộc loại hình ngôn ngữ nhưng còn có sự khác biệt trong trật tự khung câu nên vẫn gây ra khó khăn khi tiếp thu.

4.2. Kết cấu vận động có Hướng chứa động từ đi

Như trên đã đề cập, kết cấu vận động chứa động từ *đi* được chia thành Có Hướng và Vô Hướng. Trong kết cấu vận động có Hướng lại được chia thành các hướng Đích, Nguồn, Tuyến. Ở mỗi kiểu hướng này, học viên Trung Quốc và Hàn Quốc có kết quả tri nhận không đồng đều.



Kết quả cho thấy, đối với học viên Hàn Quốc và Trung Quốc, tiếp thu hướng Đích dễ nhất và tiếp thu hướng Nguồn gặp khó khăn nhiều nhất. Mức điểm chênh lệch giữa hướng Đích và hướng Nguồn ở sinh viên Hàn Quốc lên tới 11.9 điểm, sinh viên Trung Quốc là 14.6 điểm. Trong khi đó mức chênh lệch của hướng Đích và hướng Tuyến chỉ là 5.9 điểm (sinh viên Hàn Quốc) và 1.6 điểm (sinh viên Trung Quốc); hướng Tuyến và hướng Nguồn là 6.0 điểm (sinh viên Hàn Quốc) và 13 điểm (sinh viên Trung Quốc). Có thể thấy, học viên Trung Quốc dễ dàng hơn khi tiếp thu kết cấu vận động Hướng Đích và Hướng Tuyến, gặp khó khăn nhiều đối với Hướng Nguồn trong khi sinh viên Hàn Quốc tiếp thu các Hướng theo trình tự lần lượt từ dễ đến khó là Đích > Tuyến > Nguồn. Vậy, nguyên nhân nội tại nào trong kết cấu vận động có Hướng chứa động từ *đi* ở tiếng Việt đã đưa đến kết quả trên? Liệu

những tương đồng hay khác biệt về loại hình sẽ là điểm thuận lợi hoặc rào cản đối với học viên Trung Quốc, Hàn Quốc khi tiếp thu các kiểu kết cấu có Hướng đích.

4.3. Kết cấu vận động chứa từ động từ đi Hướng đích

Kiểu này được chia nhỏ như sau:

- a. Đi + Địa điểm/ nền.
- b. Đi + Hướng đích_(vào/đến) + Địa điểm/ nền.
- c. Đi + Hướng đích_(vào/đến/lên) + Vị trí_(trong/trên...) + Địa điểm/ nền.
- d. Đi + phương tiện/ mục đích + Hướng đích + Địa điểm/ nền.

Đối với kiểu vận động hướng đích, dạng tối giản sẽ bao gồm động từ đi và thành tố địa điểm, còn dạng mở rộng sẽ thêm thành tố Hướng đích và thành tố vị trí.

Đối với dạng (a) cả sinh viên Hàn Quốc và Trung Quốc đều tiếp thu đúng ở mức 98%.

- (9) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [chợ]_{nền}.
- b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang - e]_{nền} [gayo]_{cách thức}
- c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [qu]_{cách thức} [shichang]_{nền}.

Ở đây không xuất hiện từ có ý nghĩa môi giới chỉ Hướng vận động, đi có mối quan hệ trực tiếp với đích không gian/ nền. Trong (9a), (9c) trật tự các thành tố của tiếng Việt và tiếng Trung hoàn toàn giống nhau nên sinh viên không gặp khó khăn là điều dễ hiểu. Đối với tiếng Hàn (9b), dù trật tự các thành tố khác tiếng Việt nhưng vì không có yếu tố xen giữa “cách thức” và “nền” nên sinh viên cũng không gặp nhiều bối rối.

Đối với dạng (b) khi thêm thành tố chỉ hướng đích (vào/ đến) đã cho thấy sự khác biệt trong tiếp thu giữa học viên Hàn Quốc và Trung Quốc.

- (10) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [vào]_{đích} [chợ]_{nền}.
- b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang-e]_{địa điểm} [deurogayo]_{cách thức.đích}
- c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [zou]_{cách thức} [jin]_{Hướng đích} [shichang]_{nền}.

Như vậy (10a) và (10c) có trật tự thành tố trong kết cấu vận động hoàn toàn giống nhau. Hơn nữa, việc đánh dấu hướng đích ở đây thể hiện bằng phụ từ độc lập với động từ đi. Trong khi đó (10b) hướng đích được đánh dấu trong nội bộ động từ “deurogayo”. Vì thế, so với học viên Trung Quốc thì học viên Hàn Quốc gặp trở ngại hơn khi tiếp thu kiểu này của kết cấu vận động Hướng đích.

Đến dạng (c) khi kết cấu có đầy đủ các thành tố thì việc tri nhận lại càng trở nên khó khăn.

- (11) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [lên]_{hướng đích} [trên]_{vị trí} [chợ]_{nền}.
- b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang u-lô]_{vị trí.nền} [olagayo]_{cách thức.hướng đích}
- c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [qu]_{cách thức} [shichang]_{nền}.

Dạng này trong tiếng Việt ngoài “đi” còn bao gồm các thành tố Hướng đích, vị trí và nền. Các thành tố này đều được đánh dấu bằng các từ xung quanh động từ “đi”. Tuy nhiên, trong tiếng Trung tình hình lại có sự khác biệt, thể hiện qua việc chỉ tập trung đến “vận động” và “nền” còn các yếu tố Hướng hay vị trí đã bị làm mờ. Ở đây vì “nền” là “chợ” không phải là địa điểm tự bản thân có vị trí phân biệt trên dưới kiểu tòa nhà có các tầng nên trong tiếng Trung chỉ đề cập đến bản thân vận động “đi” tới nền (đích) chứ không nói tới các yếu tố hướng hay vị trí có điểm nhìn từ người nói. Trong tiếng Hàn, tình hình lại khác. Thành tố “vị trí” gắn chặt với “nền” trong cụm “sijang u-lô” (trên chợ) còn bản thân động từ “đi” đã có sự thay đổi do gắn với hướng đích, thành chuỗi “olagayo” (đi lên). Như vậy, dù là sinh viên Hàn Quốc hay Trung Quốc khi gặp dạng (c) thì điểm khó là (i) ở tiếng Trung một số thành tố vị trí, Hướng đích trong kết cấu bị “giấu”, (ii) trong tiếng Hàn không chỉ đảo ngược vị trí mà có quy tắc về việc kết hợp thành tố nào với thành tố nào để tạo thành cụm/ chuỗi từ. Chính bởi sự khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích nên khi tiếp thu dạng kết cấu vận động chứa động từ đi hướng đích này của tiếng Việt, học viên Hàn Quốc và Trung Quốc đều gặp nhiều trở ngại dù cùng hay khác loại hình với tiếng Việt.

4.4. Kết cấu vận động chứa từ động từ đi Hướng Nguồn

Dạng kết cấu này có các kiểu nhỏ sau:

- a. Đi + Hướng Nguồn_(từ/ ra khỏi) + Địa điểm/ nền
- b. Đi + Hướng Nguồn_(từ) + Vị trí_(dưới/trong) + Địa điểm/ nền

Đối với dạng kết cấu vận động này, cả sinh viên Hàn Quốc và Trung Quốc đều ít gặp lỗi sai ở kiểu (a) khoảng 24% trong khi kiểu (b) đều từ trên 30%.

Xét ví dụ:

(12) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [từ]_{hướng Nguồn} [chợ]_{nền}

b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang-eseo]_{nền.hướng Nguồn} [gayo]_{cách thức}

c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [cong]_{hướng Nguồn} [shichang]_{nền} [qu]_{cách thức}

Trong tiếng Việt kết cấu vận động (12a) gồm ba thành tố là *đi*, *Hướng Nguồn*, và *địa điểm/ nền*. Ở đây, giữa *đi* và *địa điểm* không có nhiều thành tố trung gian. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn (12b) thì *Nguồn* được thể hiện bằng trợ từ *eseo* và *đi* cùng với *địa điểm* (*sijang-eseo* – từ chợ) nên về cơ bản không khác nhiều so với tiếng Việt. Sự khác nhau chỉ là trật tự sắp xếp các thành tố đó. Tình hình trong tiếng Trung lại có trật tự đảo ngược so với tiếng Việt. Nếu (12a) vận động xuất hiện trước các thành tố phụ như *Hướng* và *nền* thì (12c) có trật tự ngược lại. Các thành tố phụ xuất hiện trước thành tố chính, nên trong tiếng Việt là “*đi từ chợ*” thì tiếng Trung là “*từ chợ đi*”. Có thể nhận thấy, ở dạng này tiếng Hàn và tiếng Trung có nhiều điểm tương đồng trong kết cấu bởi vận động *đi* đều đứng sau các thành tố *hướng Nguồn* và *nền*. Tuy nhiên, sinh viên vẫn tiếp thu dạng này trong tiếng Việt dễ dàng bởi chỉ có đảo ngược trật tự cú pháp còn các yếu tố khác vẫn xuất hiện đầy đủ. Xét ví dụ kiểu (b):

(13) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [từ]_{hướng Nguồn} [dưới]_{vị trí} [chợ]_{nền}.

b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang a-rae-eseo]_{nền.Hướng nguồn.vị trí} [gayo]_{cách thức}

c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [cong]_{Hướng Nguồn} [shichang]_{nền} [lai]_{cách thức}

Ở dạng này, yếu tố *Vị trí* được bổ sung sau *hướng Nguồn* nên lỗi sai xuất hiện nhiều hơn. So sánh (13a), (13b) thì trong tiếng Việt các thành tố *Hướng Nguồn* và *Vị trí* được thể hiện bằng phụ từ đứng độc lập với *địa điểm* nhưng tiếng Hàn thì thể hiện bằng trợ từ *a-rae-eseo* (từ dưới) đi cùng với *địa điểm* (*sijang a-rae-eseo*) nên gây nhiều khó khăn cho học viên Hàn khi tri nhận yếu tố tương đương trong tiếng Việt. Ở tiếng Trung, chỉ đề cập đến vận động có *hướng từ đâu* còn tiếng Việt (13a) thành tố *hướng Nguồn* và *vị trí* tách riêng, trong đó *hướng Nguồn* là lấy điểm gốc từ *nền* còn thành tố *vị trí* là điểm gốc từ người nói so với *nền* (*vị trí* người nói cao hơn *chợ*). Ngoài ra, trật tự của tiếng Việt là thành tố vận động đứng trước các thành tố phụ (*Hướng nguồn*, *vị trí*, *nền*) trong khi đó ở tiếng Trung (13c) lại đảo trật tự *hướng Nguồn*, *nền* đứng trước vận động “*lai*” (tới, đi tới). Như vậy, có thể thấy nguyên nhân học viên tiếp thu sai dạng kết cấu này trong tiếng Việt vì (i) khuyết thành tố *vị trí* và sự đảo ngược trật tự các thành tố trong tiếng Trung; (ii) sự tích hợp các yếu tố *vị trí*, *hướng ở động từ* trong kết cấu của tiếng Hàn.

4.5. Kết cấu vận động chứa từ động từ đi Hướng Tuyến

Dạng kết cấu này cũng được chia nhỏ thành:

a. *Đi* + *Hướng Tuyến*_(qua) + *Địa điểm/ nền*

b. *Đi* + *Phương*_(ngang) + *Hướng Tuyến*_(qua) + *Địa điểm/ nền*

Trong trường hợp này, học viên Hàn Quốc hay Trung Quốc đều ít mắc lỗi sai ở dạng (a) và mắc lỗi sai nhiều hơn ở dạng (b).

(14) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [qua]_{tuyến} [chợ]_{nền}.

b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang-e]_{địa điểm} [jinagayo]_{cách thức.tuyến}

c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [luguo]_{cách thức.Hướng Tuyến} [shichang]_{nền}.

Như hai dạng *Hướng Đích* và *Hướng Nguồn*, trong (14a), học viên xác định trật tự *đi* > *địa điểm* nên việc thêm *Hướng Tuyến* vào giữa sẽ dễ hơn kiểu còn lại. Tuy nhiên, ở đây, học viên mắc lỗi sai nhiều hơn *Hướng Đích* và *Hướng Nguồn* vì trong tiếng Hàn, *Hướng Tuyến* được tích hợp ngay trên động từ thể hiện sự thay đổi từ *gayo* thành *jinagayo*. Tương tự, trong tiếng Trung, vận động và *hướng tích hợp* trong kết cấu vị từ chuỗi “*luguo*” trong đó “*guo*” nghĩa “*qua, đi qua*”, “*lu*” nghĩa là *đường, hàm chỉ “đi ở trên đường và qua chợ”*. Ở dạng này, tiếng Hàn và tiếng Trung có điểm tương đồng là sự tích hợp *Hướng trên động từ*. Ngoài ra, học viên Hàn có thể sẽ gặp khó khăn hơn học viên Trung Quốc ở dạng này còn bởi nguyên do trật tự các thành tố trong kết cấu của tiếng Hàn khác tiếng Việt còn tiếng Trung và tiếng Việt giống nhau.

Xem xét ví dụ dạng (b):

(15) a. Tiếng Việt: [Hoa]_{hình} [đi]_{cách thức} [ngang]_{phương} [qua]_{tuyến} [chợ]_{nền}.

b. Tiếng Hàn: [Hoa]_{hình} [sijang-e]_{nền} [galojil-lo]_{phương.tuyến} [gayo]_{cách thức}

c. Tiếng Trung: [Hoa]_{hình} [luguo]_{cách thức.Hướng Tuyến} [shichang]_{nền}.

Học viên Hàn Quốc khi tiếp thu dạng này sai nhiều hơn so với dạng (a) do có thêm yếu tố Phương. Hơn nữa, trong tiếng Việt, Phương và Hướng Tuyến tách rời nhau thì trong tiếng Hàn lại kết hợp lẫn nhau. Đây chính là rào cản làm cho người học khó tiếp nhận nhất là ở trình độ sơ cấp. Đối với tiếng Trung yếu tố Phương hay Hướng Tuyến vẫn bị làm mờ, chỉ nhấn mạnh vận động tới đích. Chính vì điều này nên sinh viên dễ lúng túng để sắp xếp đúng trật tự của các thành tố của ngôn ngữ đích (tiếng Việt) do có những ảnh hưởng từ ngôn ngữ nguồn (tiếng Hàn, tiếng Trung).

Bài viết tập trung so sánh khả năng tiếp thu của học viên Hàn Quốc và Trung Quốc, từ đó chỉ ra một số yếu tố về ngôn ngữ đã ảnh hưởng đến quá trình đó.

Trong kết cấu vận động chứa động từ đi, học viên Hàn Quốc và Trung Quốc đều dễ dàng hơn khi tiếp thu kết cấu Vô Hướng và gặp khó khăn hơn khi tiếp thu kết cấu Có Hướng.

Đối với kết cấu vận động chứa động từ đi Có Hướng, khả năng tiếp thu theo các hướng là khác nhau thể hiện mức độ từ dễ đến khó lần lượt là Hướng Đích > Hướng Nguồn > Hướng Tuyến. Trong quá trình tiếp thu các kết cấu có Hướng này, học viên Hàn Quốc và Trung Quốc gặp thuận lợi với những dạng kết cấu tương đồng so với tiếng Việt và gặp khó khăn hơn với các kết cấu có nhiều sự khác biệt. Ngoài ra, tiếng Hàn và tiếng Việt khác nhau về nhóm loại hình nên trật tự trong kết cấu cũng như yếu tố đánh dấu Hướng trong kết cấu có sự khác biệt. Trong khi tiếng Trung và tiếng Việt thuộc cùng nhóm loại hình ngôn ngữ nhưng vẫn có trường hợp kết cấu giống nhau và có trường hợp khác nhau. Chính vì thế, thông thường học viên Hàn Quốc gặp trở ngại hơn trong việc tiếp thu đa số các dạng kết cấu vận động so với học viên Trung Quốc.

5. Kết luận

Chúng tôi hi vọng nghiên cứu của mình có thể cung cấp hướng dẫn thực tế cho sinh viên Hàn Quốc và Trung Quốc khi học tiếng Việt. Bằng cách hiểu rõ những thách thức thực tế mà họ có thể gặp phải, người học có thể áp dụng những chiến lược cụ thể để vượt qua khó khăn và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt của mình. Thêm vào đó, giáo viên nhờ hiểu rõ hơn những thách thức và lợi thế mà sinh viên Trung Quốc và Hàn Quốc đối mặt từ đó định hướng thiết kế tài liệu giảng dạy nhằm đặc biệt giải quyết những khó khăn đã được xác định, thúc đẩy quá trình học hiệu quả hơn. Chúng tôi cũng hi vọng kết quả bước đầu của nghiên cứu này không chỉ giới hạn trong ngữ cảnh học tiếng Việt mà còn mở rộng ra các khía cạnh khác của giáo dục ngôn ngữ, giao tiếp xuyên văn hóa, mang lại thông điệp quan trọng cho giáo viên, người học và những người thiết kế chương trình dạy và học tiếng Việt với tư cách là một ngoại ngữ.

* Bài viết này là sản phẩm của Nhiệm vụ KHCN & ĐMST cấp Trường, mã số N.23.08, do Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội tài trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lâm Quang Đông (2013), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu có kết cấu vị từ chuỗi tiếng Việt và kết cấu tương ứng trong tiếng Anh*. Đề tài cấp ĐHQGHN.
2. Nguyễn Lai (2001), *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt*. Nxb Khoa học Xã hội.
3. Vũ Đức Nghiệu, Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia HN.

Tiếng Anh

4. Beecher, Henry (2004), *Three varieties of serial verb constructions in Vietnamese*. Ms. University of California San Diego.
5. Brown, Linh-Chan (1999), *The grammaticalization of directed motion in Vietnamese*. PhD, University of Colorado.
6. Choi, S., & Bowerman, M. (1991), *Learning to express motion events in English and Korean: The influence of language-specific lexicalization patterns*. Cognition n° 41(1-3), 83-121.
7. Choi, S. (2006), *Influence of language-specific input on spatial cognition: Categories of*

- containment*. First Language n° 26 (2), 207–232.
8. Choi, S. (2009), *Typological differences in syntactic expressions of Path and Causation*. In V. M. Gathercole (Ed.), *Routes to Language: Studies in Honor of Melissa Bowerman*, 169–194. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
 9. Croft, W., Barðdal, J., Hollmann, W., Sotirova, V. & Taoka, C. (2010), *Revising Talmy's typological classification of complex event constructions*, in Hans C. Boas (eds) *Contrastive Studies in Construction Grammar*, Amsterdam: John Benjamins, pp. 201–235.
 10. Lewandowski, W. & Mateu, J. (2020), *Motion events again: Delimiting constructional patterns*, *Lingua* 247: 1–25.
 11. Lý Ngọc Toàn (2020), *Lexicalization patterns of path motion in Vietnamese: a perspective from cognitive linguistics*. *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society* 13.2: 96–113. DOI: <http://hdl.handle.net/10524/52475>.
 12. Lý Ngọc Toàn (2022), *Expressions of caused motion in Vietnamese: a perspective from cognitive linguistics*. *Journal of the Southeast Asian Linguistics Society* 15.1 (2022):51–78. DOI: <http://hdl.handle.net/10524/52490>.
 13. Nguyen, Phuong Hoang (2019), *The preservation of path verb meanings in prepositional extensions in Vietnamese*. PhD, University of Queensland.
 14. Pace, Cassandra (2009), *The typology of motion verbs in Northern Vietnamese*. Rice Working Papers in Linguistics 1.
 15. Slobin, D. (1996), *Two ways to travel: Verbs of motion in English and French*, in M. Shibatani & S. A. Thompson (eds) *Grammatical Constructions: Their Form and Meaning*, Oxford: Clarendon Press, pp.195–220.
 16. Slobin, D. (2004), *The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events*, in S. Strömquist & L. Verhove (eds) *Relating Events in Narrative: Typological and Contextual Perspectives*, New York: Psychology Press, pp.219–257.
 17. Slobin, D. (2006), *What makes manner of motion salient? Explorations in linguistic typology, discourse, and cognition*, in M. Hickmann & S. Robert (eds) *Space in Languages: Linguistic Systems and Cognitive Categories*, Amsterdam: John Benjamins, pp.59–81.
 18. Talmy, L. (1985), *Lexicalization patterns: Semantics structure in lexical forms*, in T. Shopen (eds) *Language Typology and Syntactic Description: Grammatical Categories and the Lexicon*, Cambridge: Cambridge University Press, pp.36–149.
 19. Talmy, L. (2000), *Towards a Cognitive Semantics: Conceptual Structuring Systems*, Cambridge, MA: The MIT Press.
 20. Yang Jie (2014), *Revising Talmy's typology of motion events in the light of Chinese*. PhD, University of Edinburgh.

Acquiring motion constructions in Vietnamese: the case of Korean and Chinese students

Abstract: From a typological perspective, both Vietnamese and Chinese are classified as isolating languages, whereas Korean is categorized as an agglutinative language. Based on the marking of directionality either in the verb or its surrounding elements, Vietnamese and Chinese fall under the category of satellite-framed languages, while Korean belongs to the verb-framed category. Through a survey of 59 Korean students and 90 Chinese students, this paper identifies the similarities and differences in these typological features and how they affect Chinese and Korean learners when perceiving motion constructions containing the verb *đi* 'to go' in Vietnamese. Specifically, the study finds: (i) The intrinsic differences in motion constructions lead to easier recognition of non-directed motions compared to directed motions. (ii) The arrangement of elements within directed motion structures results in an acquisition pattern that progresses from difficult to easy, in the order of Source > Path > Goal.

Key words: path; motion construction; Vietnamese for Chinese learners; Vietnamese for Korean learners; typological perspective.